

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 920,126,150,170 | 697,634,589,303 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 223,678,387,669 | 20,826,093,565 |
| 1. Tiền | 111 | | 162,878,387,669 | 20,826,093,565 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 60,800,000,000 | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 12,500,000,000 | 410,000,000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.2 | 12,500,000,000 | 410,000,000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 334,331,005,800 | 321,161,211,685 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.3 | 313,799,058,763 | 272,623,463,049 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.4 | 19,755,441,495 | 47,634,843,470 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 776,505,542 | 902,905,166 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 327,968,167,006 | 333,749,986,365 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 352,596,375,743 | 356,381,498,350 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (24,628,208,737) | (22,631,511,985) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 21,648,589,695 | 21,487,297,688 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.6 | 662,643,078 | 2,163,721,865 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 10,330,684,947 | 11,025,852,764 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 1,535,840,479 | 418,400,734 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.7 | 9,119,421,191 | 7,879,322,325 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 589,078,112,204 | 517,535,006,285 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 571,496,751,819 | 499,579,135,406 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 479,771,021,733 | 451,189,204,196 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 613,042,108,101 | 528,932,609,536 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (133,271,086,368) | (77,743,405,340) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 34,915,377,050 | 35,252,431,368 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 35,878,937,301 | 35,741,138,001 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (963,560,251) | (488,706,633) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.10 | 56,810,353,036 | 13,137,499,842 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 241 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 17,571,360,385 | 17,945,870,879 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 15,904,912,147 | 10,406,155,236 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | V.12 | 1,502,802,238 | 7,384,235,643 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 163,646,000 | 155,480,000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1,509,204,262,374 | 1,215,169,595,588 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 826,813,185,890 | 799,898,452,005 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 615,962,593,517 | 586,910,649,255 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.13 | 399,402,059,691 | 465,237,227,745 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | V.14 | 166,025,178,285 | 96,807,901,631 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 1,195,341,514 | 396,376,240 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.15 | 20,343,200,132 | 2,047,313,894 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | V.16 | 23,869,545,810 | 18,120,965,622 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 684,359,313 | 2,499,760,832 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 4,442,908,772 | 1,801,103,291 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 210,850,592,373 | 212,987,802,750 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.19 | 209,822,118,693 | 212,251,039,377 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | V.20 | 1,028,473,680 | 736,763,373 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 647,888,295,527 | 391,905,242,477 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 639,644,022,180 | 388,819,473,265 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.21 | 325,680,000,000 | 300,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 92,448,000,000 | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | V.21 | (3,592,672,278) | 459,674,037 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | V.21 | 111,626,445 | 136,774,604 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | V.21 | 224,997,068,013 | 88,223,024,624 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 8,244,273,347 | 4,604,435,852 |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | V.22 | 8,244,273,347 | 3,085,769,212 |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433 | | - | - |
| C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | 34,502,780,957 | 23,365,901,106 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1,509,204,262,374 | 1,215,169,595,588 |
| | | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | | |
|--|----------------|-------------------|-------------------|
| | | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại: | | | |
| Dollar Mỹ (USD) | | 4,864,128.67 | 953,630.66 |
| Euro (EUR) | | 433.32 | 299.29 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Nguyễn Thị Kim Đào
Kế toán trưởng

Trương Thị Lệ Khanh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2009

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | QUÝ IV | | LŨY KẾ | |
|--|-------|-------------|-----------------|------------------|-------------------|-------------------|
| | | | NĂM 2009 | NĂM 2008 | NĂM 2009 | NĂM 2008 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 721,254,123,317 | 617,442,732,082 | 2,810,665,388,844 | 2,442,450,718,095 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.1 | 620,550,668 | - | 14,271,126,710 | 91,190,000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 720,633,572,649 | 617,442,732,082 | 2,796,394,262,134 | 2,442,359,528,095 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 638,605,583,270 | 562,453,023,826 | 2,349,016,840,605 | 2,153,442,679,853 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 82,027,989,379 | 54,989,708,256 | 447,377,421,529 | 288,916,848,242 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 50,826,098,155 | 7,387,593,114 | 97,203,848,887 | 42,031,250,915 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 20,894,633,029 | 38,053,876,112 | 108,081,330,177 | 113,508,218,900 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 11,641,417,866 | 19,586,947,861 | 48,646,626,000 | 47,399,693,748 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.5 | 42,532,649,345 | 42,572,062,015 | 159,167,949,611 | 113,828,183,961 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 8,466,114,700 | (14,716,594,057) | 35,561,850,215 | 18,856,633,111 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 60,960,690,460 | (3,532,042,700) | 241,770,140,413 | 84,755,063,185 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1,377,617,795 | (1,228,212,877) | 5,052,313,197 | 137,379,570 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1,701,676,903 | 147,205,649 | 5,892,183,887 | 234,247,730 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (324,059,108) | (1,375,418,526) | (839,870,690) | (96,868,160) |
| 14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh | 45 | | - | - | - | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 60,636,631,352 | (4,907,461,226) | 240,930,269,723 | 84,658,195,025 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 14,481,198,243 | (3,618,522,957) | 31,265,214,529 | 9,616,586,897 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 1,785,800,440 | (7,203,648,457) | 5,881,433,405 | (7,203,648,457) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 44,369,632,669 | 5,914,710,188 | 203,783,621,789 | 82,245,256,585 |
| 18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số | 61 | | 1,626,184,997 | 1,028,477,984 | 14,509,231,692 | 2,202,565,594 |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 62 | | 42,743,447,672 | 4,886,232,204 | 189,274,390,097 | 80,042,690,991 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.7 | 1,425 | 163 | 6,309 | 2,668 |

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Nguyễn Thị Kim Đào
Kế toán trưởng

Trương Thị Lệ Khanh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp gián tiếp)****Năm 2009**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2009 |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 240,930,269,723 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | V. 8, 9 | 63,928,764,542 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1,996,696,752 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 7,611,929,515 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 400,162,524 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 48,646,626,000 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 363,514,449,056 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 3,614,834,276 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 5,781,819,359 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 75,669,045,965 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (3,997,678,124) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (48,646,626,000) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | V.15 | (15,579,554,997) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (2,251,118,896) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 378,105,170,639 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (149,068,999,711) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 478,069,372 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (160,004,060,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 147,914,060,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3,275,558,000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (157,405,372,339) |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2009 |
|--|-----------|-------------|-------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | 118,128,000,000 |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | V.13, 19 | 2,162,598,741,514 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | V.13 | (2,249,890,741,329) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (48,849,702,897) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (18,013,702,712) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 202,686,095,588 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 20,826,093,565 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 166,198,516 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.1 | 223,678,387,669 |

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Nguyễn Thị Kim Đào
Kế toán trưởng

Trương Thị Lệ Khanh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2009

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, Công ty Cổ phần Thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 và Công ty TNHH Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ) (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
- Ngành nghề kinh doanh** : Nuôi trồng, đánh bắt, chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy hải sản; Mua bán thủy hải sản; mua bán máy móc thiết bị, hóa chất, nông sản thực phẩm, súc sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản, chế biến thức ăn thủy hải sản; Sản xuất và mua bán thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, thuốc thú y thủy sản; Các dịch vụ thú y thủy sản (tư vấn sử dụng thuốc, thức ăn và kỹ thuật nuôi trồng thủy sản); Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái; Sản xuất bao bì giấy, in các loại; Xây dựng nhà các loại, kinh doanh bất động sản.
- Tổng số các công ty con** : 2

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

| <i>Tên công ty</i> | <i>Địa chỉ</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Quyền biểu quyết</i> |
|--|--|----------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 | Quốc lộ 30, Cụm công nghiệp Thanh Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp | 69,80% | 69,80% |
| Công ty TNHH Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ) | 3371, Gostetter-rd, San Jose, California 95132, Hoa Kỳ | 100,00% | 100,00% |

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của các Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính của các Công ty trong Tập đoàn được trình bày theo đơn vị tiền tệ của quốc gia mà đơn vị đó hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo Đồng Việt Nam (VND), đồng tiền quốc gia mà Công ty mẹ đang hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loai tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 4 - 6 |
| Tài sản cố định khác | 3 - 6 |

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng (50 năm).

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 4 – 5 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, trái phiếu được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 2 - 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Chi phí tư vấn

Chi phí tư vấn được phân bổ trong 18 tháng.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ các Công ty trong Tập đoàn.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn như sau:

- Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Riêng đối với hoạt động mở rộng qui mô, nâng cao năng lực sản xuất Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 01 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Công ty Cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm và bằng 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.
- Công ty TNHH Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật thuế thu nhập của nước Mỹ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái).

Kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của các Công ty trong Tập đoàn có đồng tiền hạch toán khác với tiền Đồng Việt Nam được chuyển đổi như sau:

- Tài sản và nợ phải trả, Doanh thu và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2008 : 16.977 VND/USD
31/12/2009 : 17.941 VND/USD

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 1.744.796.920 | 2.196.056.752 |
| Tiền gửi ngân hàng | 161.133.590.749 | 18.630.036.813 |
| Các khoản tương đương tiền | 60.800.000.000 | - |
| Cộng | <u>223.678.387.669</u> | <u>20.826.093.565</u> |

2. Đầu tư ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------|------------------------------|---------------------------|
| Cho ông Phan Ngọc Ân vay | 12.500.000.000 | - |
| Cho Cty TNHH Đại Chí Phong vay | - | 410.000.000 |
| Cộng | <u>12.500.000.000</u> | <u>410.000.000</u> |

3. Phải thu khách hàng

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn | 148.701.382.207 | 162.601.399.704 |
| Công ty Cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 | 86.027.509.662 | 53.988.982.512 |
| Công ty TNHH Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ) | 79.070.166.894 | 56.033.080.833 |
| Cộng | <u>313.799.058.763</u> | <u>272.623.463.049</u> |

4. Trả trước người bán

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn | 16.817.258.382 | 46.530.712.431 |
| Công ty Cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 | 2.938.183.113 | 1.104.131.039 |
| Cộng | <u>19.755.441.495</u> | <u>47.634.843.470</u> |

5. Hàng tồn kho

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Hàng mua đi đường | 259.157.628 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 69.912.452.507 | 34.858.169.132 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 2.524.638.759 | 2.334.691.761 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 109.150.634.514 | 75.358.085.162 |
| Thành phẩm | 170.725.255.210 | 243.757.977.999 |
| Hàng hóa | 24.237.125 | 72.574.296 |
| Cộng | <u>352.596.375.743</u> | <u>356.381.498.350</u> |

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | |
|--------------------------------------|---------------------------|
| Số đầu năm | 2.163.721.865 |
| Tăng trong kỳ | 2.461.827.148 |
| Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ | (3.962.905.935) |
| Số cuối kỳ | <u>662.643.078</u> |

7. Tài sản ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Tạm ứng | 8.565.632.491 | 7.355.128.425 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 553.788.700 | 524.193.900 |
| Cộng | <u>9.119.421.191</u> | <u>7.879.322.325</u> |

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Cộng</u> |
|---------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|--|--------------------------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu kỳ | 185.195.244.635 | 332.625.041.460 | 9.218.511.470 | 1.893.811.971 | 528.932.609.536 |
| Tăng trong năm | 70.260.757.013 | 22.601.553.034 | 3.039.605.721 | 369.218.104 | 96.271.133.872 |
| Giảm trong năm | (11.283.260.874) | (399.593.000) | (478.781.433) | - | (12.161.635.307) |
| Số cuối kỳ | <u>244.172.740.774</u> | <u>354.827.001.494</u> | <u>11.779.335.758</u> | <u>2.263.030.075</u> | <u>613.042.108.101</u> |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu kỳ | 18.126.783.532 | 56.462.978.098 | 2.055.160.826 | 1.098.482.884 | 77.743.405.340 |
| Khấu hao trong kỳ | 14.656.315.240 | 46.692.405.630 | 1.787.637.470 | 317.552.584 | 63.453.910.924 |
| Khấu hao giảm trong kỳ | (7.577.540.350) | (90.384.140) | (258.305.406) | - | (7.926.229.896) |
| Số cuối kỳ | <u>25.205.558.422</u> | <u>103.064.999.588</u> | <u>3.584.492.890</u> | <u>1.416.035.468</u> | <u>133.271.086.368</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 167.068.461.103 | 276.162.063.362 | 7.163.350.644 | 795.329.087 | 451.189.204.196 |
| Số cuối kỳ | <u>218.967.182.352</u> | <u>251.762.001.906</u> | <u>8.194.842.868</u> | <u>846.994.607</u> | <u>479.771.021.733</u> |

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Phần mềm máy vi tính</u> | <u>Cộng</u> |
|-------------------|--------------------------|---------------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 35.209.548.201 | 531.589.800 | 35.741.138.001 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Phần mềm máy vi tính</u> | <u>Cộng</u> |
|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Mua trong năm | 66.343.300 | 71.456.000 | 137.799.300 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | 35.275.891.501 | 603.045.800 | 35.878.937.301 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 230.787.505 | 257.919.128 | 488.706.633 |
| Khấu hao trong năm | 381.861.408 | 92.992.210 | 474.853.618 |
| Số cuối năm | 612.648.913 | 350.911.338 | 963.560.251 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 34.978.760.696 | 273.670.672 | 35.252.431.368 |
| Số cuối năm | 34.663.242.588 | 252.134.462 | 34.915.377.050 |

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Chi phí phát sinh trong năm</u> | <u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|---|-----------------------|------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| <i>Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải XN1+ XN3</i> | 2.482.433.999 | 4.057.451.395 | (6.539.885.394) | - |
| <i>Công trình nhà xưởng số 1</i> | - | 14.139.622.833 | - | 14.139.622.833 |
| <i>Công trình nhà xưởng số 3</i> | 1.601.506.377 | 33.469.280.428 | (32.650.215.555) | 2.420.571.250 |
| <i>Chi phí đào ao nuôi cá</i> | 4.480.289.516 | 11.024.233.248 | (5.829.674.009) | 9.674.848.755 |
| <i>Dây chuyền chế biến thức ăn thủy sản và bột cá</i> | 4.573.269.950 | 35.845.753.918 | (9.843.713.670) | 30.575.310.198 |
| Cộng | 13.137.499.842 | 98.536.341.822 | (54.863.488.628) | 56.810.353.036 |

11. Chi phí trả trước dài hạn

| | |
|--------------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 10.406.155.236 |
| Tăng trong kỳ | 9.435.170.591 |
| Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ | (3.936.413.680) |
| Số cuối kỳ | 15.904.912.147 |

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

| | |
|---------------------|---------------|
| Số đầu năm | 7.384.235.643 |
| Phát sinh trong năm | 1.502.802.238 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| | |
|---------------------|----------------------|
| Hoàn nhập trong năm | 7.384.235.643 |
| Số cuối năm | 1.502.802.238 |

13. Vay và nợ ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 355.168.735.691 | 379.232.010.284 |
| - Vay Natexis Banques Populaires | - | 35.298.646.719 |
| - Vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ^(a) | 276.252.854.450 | 254.615.725.565 |
| - Vay Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | - | 59.317.638.000 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp ^(b) | 78.915.881.241 | 30.000.000.000 |
| Vay ngắn hạn các cá nhân khác với lãi suất thời điểm. | - | 35.898.332.400 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 44.233.324.000 | 50.106.885.061 |
| Cộng | 399.402.059.691 | 465.237.227.745 |

^(a) Khoản vay hạn mức Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

^(b) Khoản vay hạn mức Ngân Hàng Đầu tư & Phát Triển Đồng Tháp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u> | <u>Số tiền vay đã trả trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|--------------------------|------------------------|--|-------------------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 379.232.010.284 | 2.043.776.033.913 | (2.072.339.308.506) | 355.168.735.691 |
| Vay ngắn hạn các cá nhân | 35.898.332.400 | 12.000.000.000 | (43.398.332.400) | 0 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 50.106.885.061 | 44.233.324.000 | (50.106.885.061) | 44.233.324.000 |
| Cộng | 465.237.227.745 | 2.100.009.357.913 | (2.165.844.525.967) | 399.402.059.691 |

14. Phải trả người bán

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------|-----------------------|
| Nhà cung cấp của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn | 103.512.609.506 | 80.634.179.347 |
| Nhà cung cấp của Công ty Cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 | 62.512.568.779 | 16.171.183.545 |
| Nhà cung cấp của Công ty TNHH Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ) | - | 2.538.739 |
| Cộng | 166.025.178.285 | 96.807.901.631 |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | 1.104.431.954 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa tại VH | (39.817.872) | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp tại VH1 | 1.062.270.807 | 23.818.444 |
| Thuế phải nộp tại VH USA | 5.350.183.816 | (418.400.734) |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế nhập khẩu nộp thừa tại VH | (1.496.010.723) | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.890.625.646 | 763.608.906 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 40.107.979 | 155.454.590 |
| Cộng: | 18.807.359.653 | 1.628.913.160 |

16. Phải trả người lao động

Lương tháng 12/2009 và số dư lương tháng 13 phải trả cho công nhân viên.

17. Chi phí phải trả

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | - | 2.379.760.832 |
| Chi phí khác | 684.359.313 | 120.000.000 |
| Cộng | 684.359.313 | 2.499.760.832 |

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 1.196.106.374 | 850.502.483 |
| Bảo hiểm xã hội | 475.083.035 | 238.799.938 |
| Bảo hiểm y tế | - | 117.639.385 |
| Các khoản phải trả khác | 2.771.719.363 | 594.161.485 |
| Cộng | 4.442.908.772 | 1.801.103.291 |

19. Vay và nợ dài hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| Vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ^(a) | 143.822.118.693 | 168.012.978.501 |
| Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp | - | 44.238.060.876 |
| Vay Ngân hàng Đầu Tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp ^(b) | 66.000.000.000 | - |
| Cộng | 209.822.118.693 | 212.251.039.377 |

(a) Khoản vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với lãi suất bằng Lãi suất Sibor 6 tháng + lãi suất biên USD để xây dựng nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh (phân xưởng 3). Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản thuộc dự án bao gồm máy móc, thiết bị, công trình xây dựng, quyền sử dụng đất của khu đất 21.571,2 m² xây dựng nhà máy và khu đất 8.790m².

(b) Khoản vay Ngân hàng Đầu Tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp cho nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ các tài sản cố định và đất đai hiện có của Vĩnh Hoàn 1.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

| | |
|----------------------|-----------------|
| Từ 1 năm trở xuống | - |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 209.822.118.693 |
| Trên 5 năm | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| | | | | | |
|---|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|--|------------------------|
| Tổng nợ | | | | | 209.822.118.693 |
| Chi tiết phát sinh trong năm của khoản vay dài hạn như sau: | | | | | |
| Số đầu kỳ | | | | | 212.251.039.377 |
| Số tiền vay phát sinh trong kỳ | | | | | 106.822.707.601 |
| Số tiền vay đã trả trong kỳ | | | | | (72.962.511.076) |
| Kết chuyển sang nợ ngắn hạn | | | | | (44.233.324.000) |
| Chênh lệch tỷ giá | | | | | 7.944.206.791 |
| Số cuối kỳ | | | | | 209.822.118.693 |
| 20. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | | | | |
| Số đầu năm | | | | | 736.763.373 |
| Số trích lập trong kỳ | | | | | 616.809.307 |
| Số chi trong kỳ | | | | | (325.099.000) |
| Số cuối kỳ | | | | | 1.028.473.680 |
| 21. Vốn chủ sở hữu | | | | | |
| <i>Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i> | | | | | |
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
| Số dư đầu năm trước | 300.000.000.000 | 459.674.037 | 136.774.604 | 88.223.024.624 | 388.819.473.265 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh | | (4.052.346.315) | | 77.298.371 | (3.975.047.944) |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | 118.128.000.000 | | (25.148.159) | 189.274.390.097 | 307.377.241.938 |
| Trích lập các quỹ | | | | (7.492.895.079) | (7.492.895.079) |
| Chi trả cổ tức trong kỳ | | | | (45.084.750.000) | (45.084.750.000) |
| Số dư cuối kỳ | 418.128.000.000 | (3.592.672.278) | 111.626.445 | 224.997.068.013 | 639.644.022.180 |
| Cổ phiếu | | | | | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | | | | 30.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | | | | 32.568.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | | | | | 32.568.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | | | | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | | | | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | | | | | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | | | | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | | | | 32.568.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | | | | | 32.568.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | | | | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND. | | | | | |
| 22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tăng trong kỳ</u> | <u>Chi quỹ trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|-----------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| Quỹ khen thưởng | 3.189.547.127 | 4.683.259.424 | (622.429.860) | 7.250.376.691 |
| Quỹ phúc lợi | (103.777.915) | 2.913.979.055 | (1.816.304.484) | 993.896.656 |
| Cộng | <u>3.085.769.212</u> | <u>7.597.238.479</u> | <u>(2.438.734.344)</u> | <u>8.244.273.347</u> |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| Chỉ tiêu | Luỹ kế năm 2008 |
|--|---------------------------------|
| Tổng Doanh thu | 2.810.665.388.844 |
| - <i>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, NVL, phụ phẩm</i> | 2.807.168.250.604 |
| - <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu</i> | 3.497.138.240 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | (14.271.126.710) |
| Doanh thu thuần | <u>2.796.394.262.134</u> |

2. Giá vốn hàng bán

| | |
|---|---------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, nguyên vật liệu, phụ phẩm | 2.349.016.840.605 |
| Cộng | <u>2.349.016.840.605</u> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | |
|---|------------------------------|
| Lãi tiền gửi + Lãi ứng trước tiền mua nguyên liệu + bán thức ăn | 17.305.826.246 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 79.889.856.641 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 8.166.000 |
| Cộng | <u>97.203.848.887</u> |

4. Chi phí tài chính

| | |
|-------------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 48.646.626.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 51.896.227.177 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 7.538.480.000 |
| Cộng | <u>108.081.330.177</u> |

5. Chi phí bán hàng

| | |
|---------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 3.213.176.514 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 18.159.091 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 46.980.984 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 114.805.812.472 |
| Chi phí bằng tiền khác | 41.083.820.550 |
| Cộng | <u>159.167.949.611</u> |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | |
|---------------------------|----------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 13.416.380.979 |
|---------------------------|----------------|

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| | |
|---|-------------------------------------|
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 991.938.670 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.705.487.169 |
| Chi phí bằng tiền khác | <u>19.448.043.397</u> |
| Cộng | <u><u>35.561.850.215</u></u> |
| 7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 203.783.621.789 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | <u>(14.509.231.692)</u> |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 189.274.390.097 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | <u>30.000.000</u> |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u><u>6.309</u></u> |

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Nguyễn Thị Kim Đào
Kế toán trưởng

Trương Thị Lệ Khanh
Tổng Giám đốc